Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,514
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,595
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
P/E	10.6
EPS	3,238

	YTD	1T	3T	6T
HUG	3.6%	6.8%	-0.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

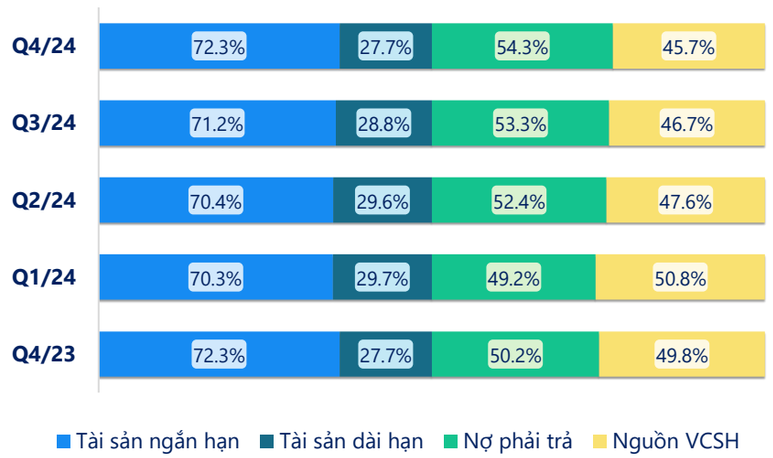

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

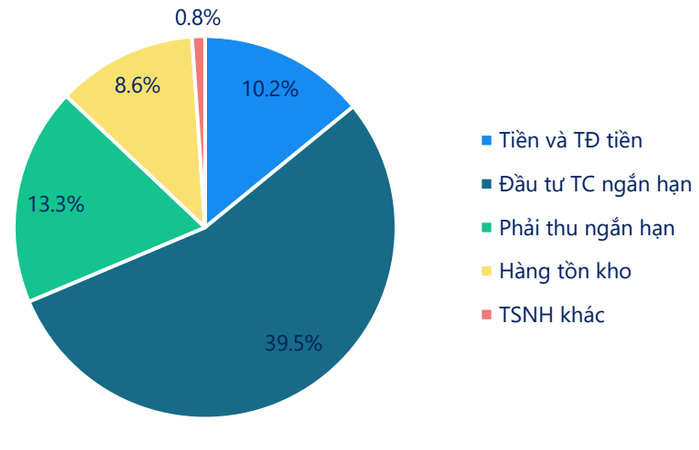

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

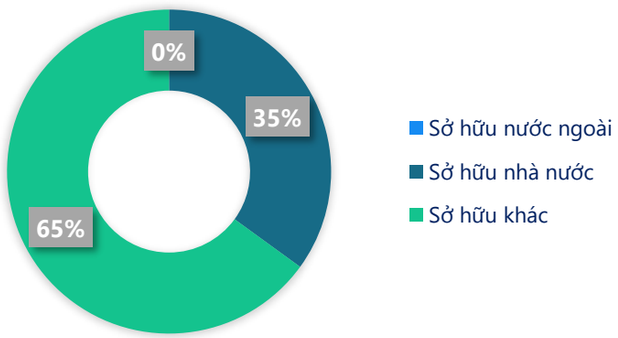

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

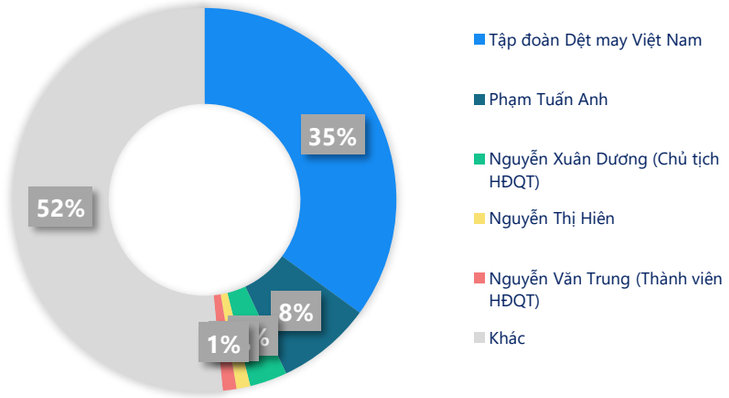

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

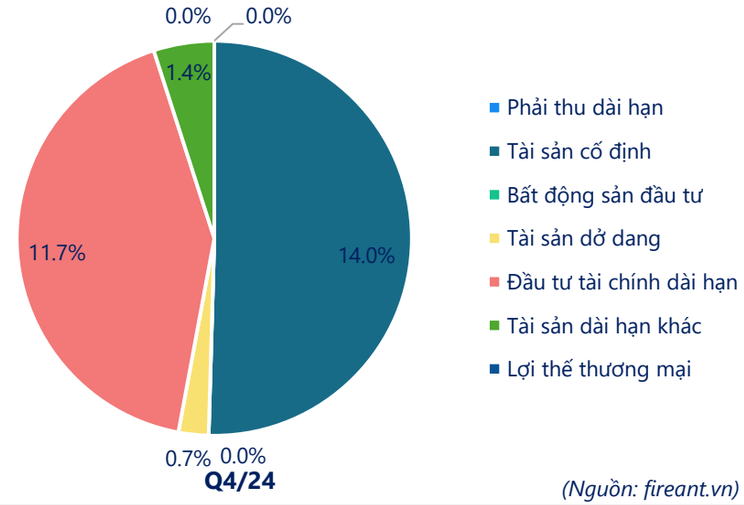

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Tiền và tương đương tiền

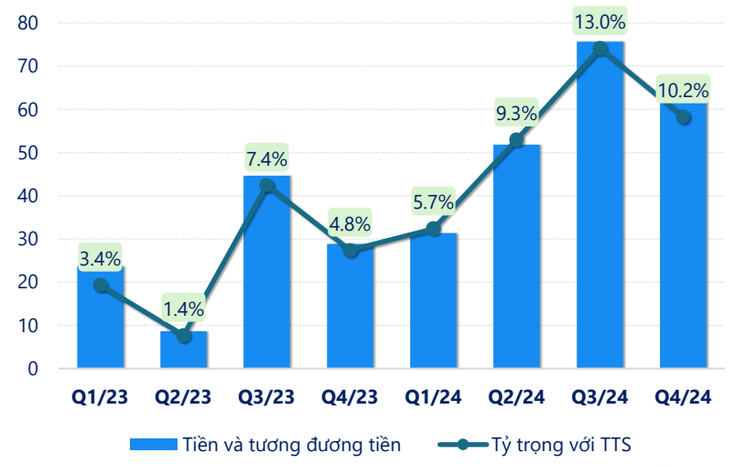

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

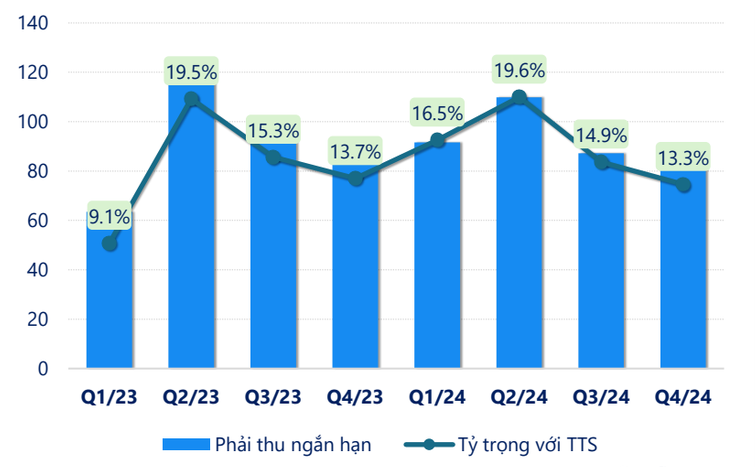

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

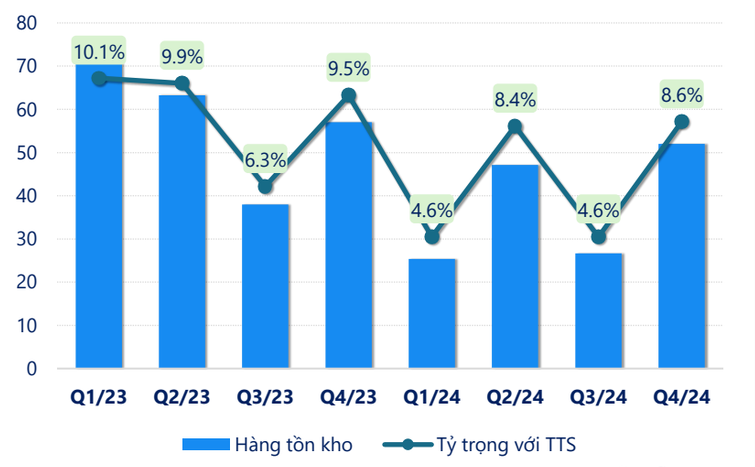

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

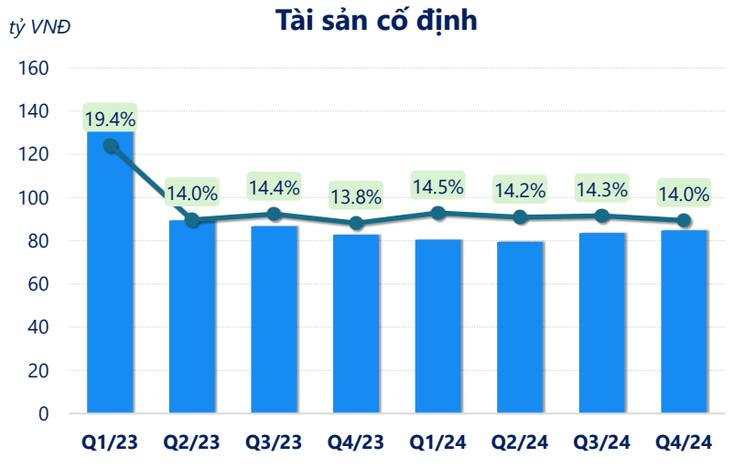

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

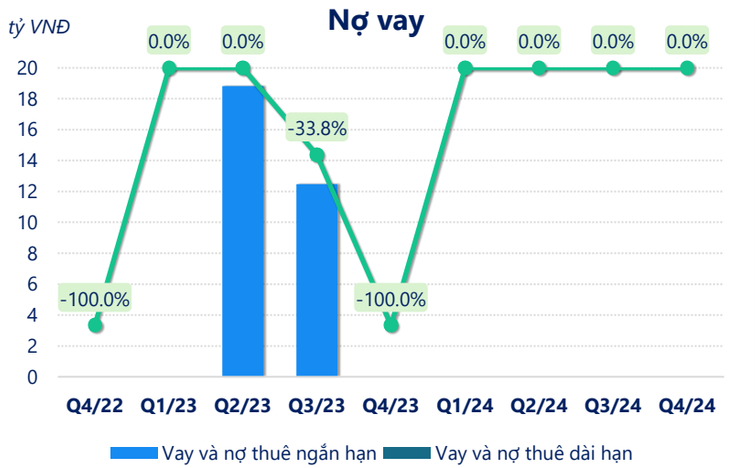

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

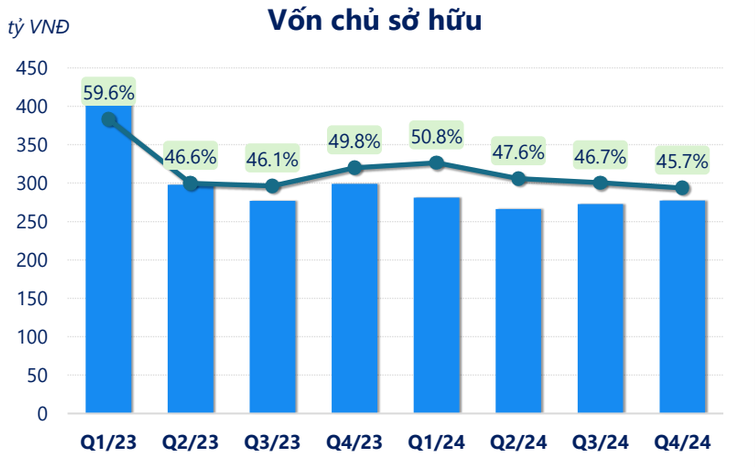

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Kết quả kinh doanh

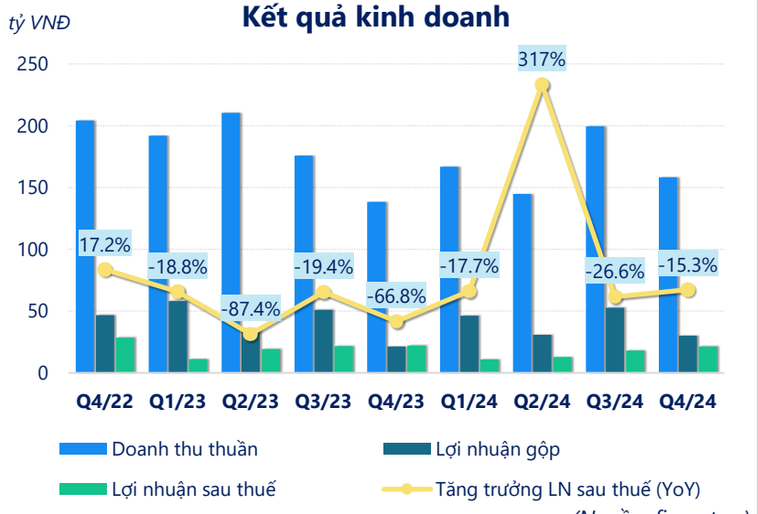

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

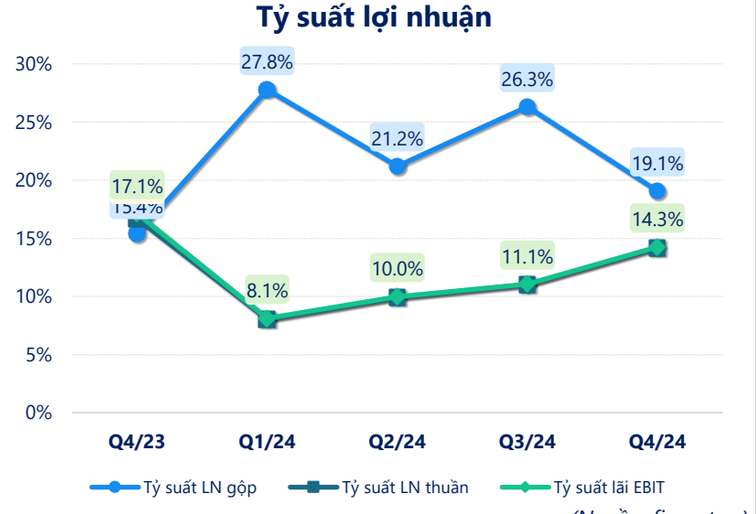

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

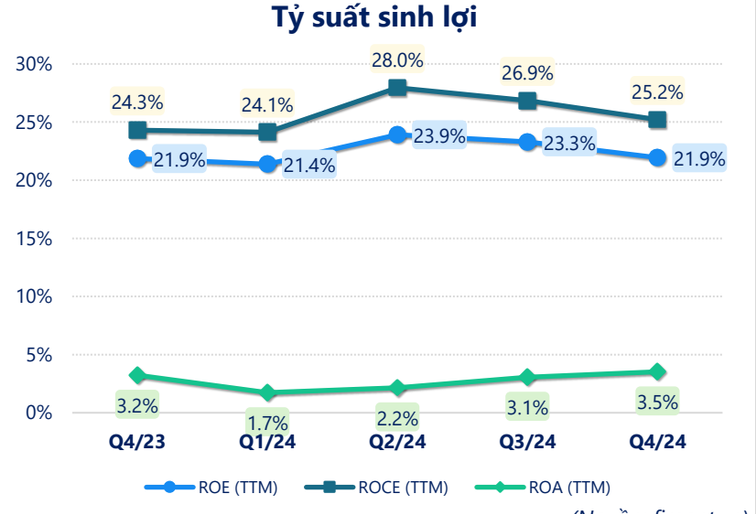

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

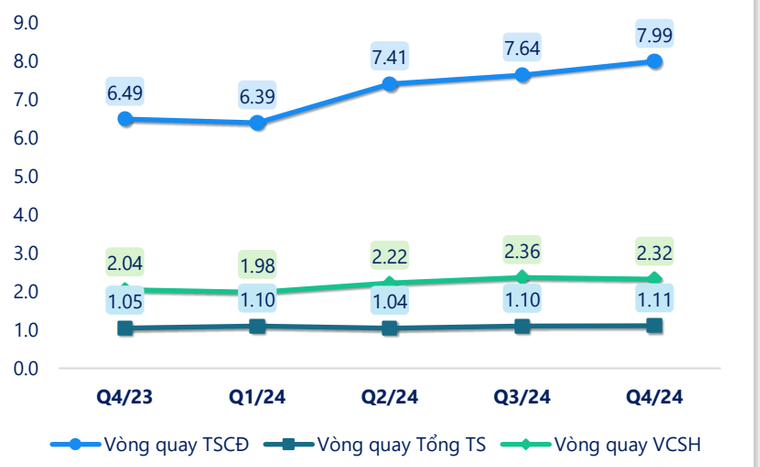

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

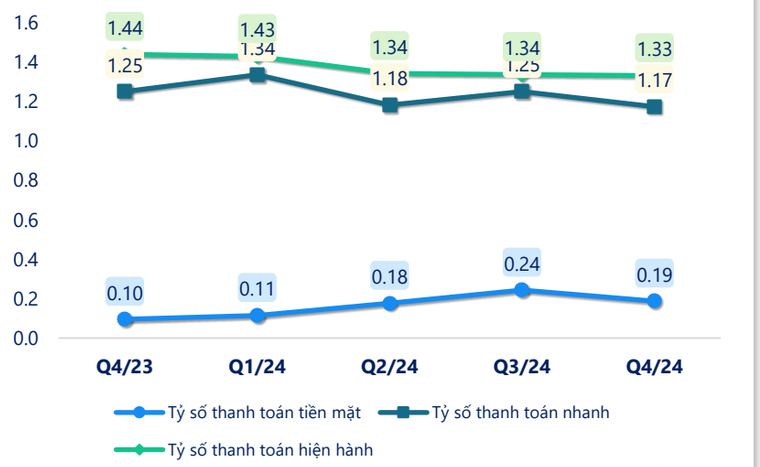

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

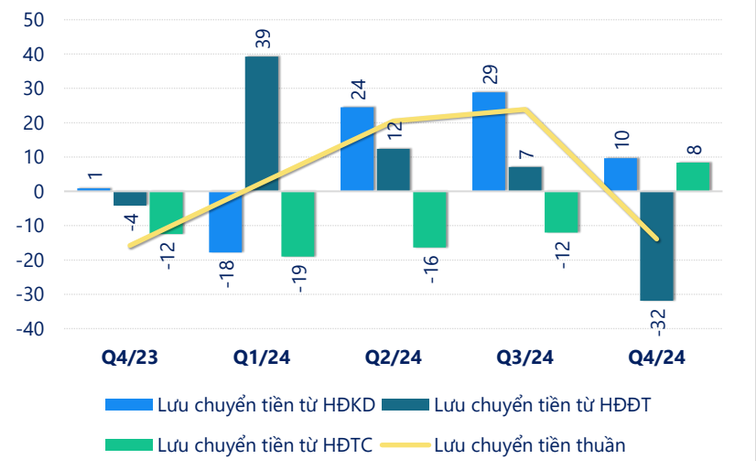

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**607**	**641**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	439	397	10.7%
Tiền và tương đương tiền	62.0	28.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	204	17.2%
Phải thu ngắn hạn	80.9	103	-21.5%
Hàng tồn kho	52.0	56.7	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	3.93	22.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**244**	**-31.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.8	82.7	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.13	4.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	148	-52.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.34**	**9.09**	**-8.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	329	0.2%
Nợ ngắn hạn	**330**	**329**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	20.8	56.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	138	167	145	200	158
Giá vốn hàng bán	117	120	114	147	128
Lợi nhuận gộp	21.3	46.3	30.7	52.5	30.2
Doanh thu HĐTC	36.3	1.48	8.89	3.97	20.5
Chi phí TC	1.79	0	0.08	2.30	0.33
Chi phí lãi vay	0.06	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.5	17.7	16.3	18.7	14.6
Chi phí QLDN	12.2	16.7	8.93	13.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	23.1	13.4	14.3	22.0	22.5
Lợi nhuận khác	0.53	0.13	0.13	0.04	0.10
LN trước thuế	23.6	13.6	14.5	22.1	22.6
Lợi nhuận sau thuế	22.1	10.9	12.9	18.1	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	10.9	12.9	18.1	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.89	-17.8	24.5	28.8	9.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.20	39.3	12.3	7.06	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.5	-19.0	-16.3	-12.0	8.39
Tiền đầu kỳ	44.6	28.9	31.3	51.8	75.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**2.44**	**20.5**	**23.9**	**-13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.16
Tiền cuối kỳ	28.8	31.3	51.8	75.7	62.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic